

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU
NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	6 – 9
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	11 – 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	13 – 51

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
TỔNG
KIỂM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính riêng

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch	
Ông Ngô Quế Lâm	Thành viên	
Ông Stefano Clini	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên	Từ ngày 6/9/2019
Ông Trần Thuận An	Thành viên	Từ ngày 6/9/2019
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020
Bà Quân Lê Hà	Thành viên độc lập	Từ ngày 22/01/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quế Lâm	Tổng giám đốc	
Ông Vũ Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hải Hồ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vương Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 01/7/2019
Ông Bùi Trường Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 29/7/2019

Ban kiểm soát

Bà Chử Thị Thu Trang	Trưởng Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hữu Quang	Thành viên	Đến ngày 22/01/2020
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	
Bà Thiều Hồng Nhung	Thành viên	Từ ngày 22/01/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Thanh Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Quế Lâm Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 6 đến trang 51 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Ngô Quế Lâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

U HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHÍNH



Số : 16/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2020, từ trang 6 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc ngày 31/12/2019 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

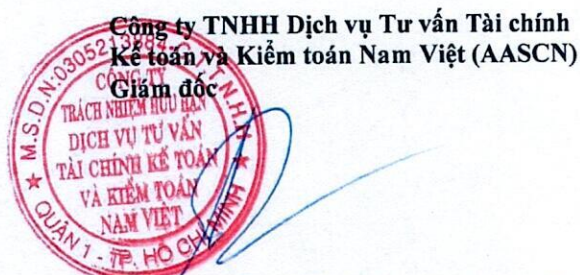
Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tổng Công ty đã điều chỉnh ghi nhận tăng thu nhập hoạt động tài chính khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội với giá trị: 90.664.642.350 đồng vào báo cáo tài chính riêng năm 2016 theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 06/02/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này chúng tôi chưa nhận được các quyết định của Công ty Cổ phần Cồn Rượu Hà Nội về việc thực hiện theo kiến nghị trên. Do vậy, trong trường hợp Công ty Cổ phần Cồn rượu Hà Nội không thực hiện theo kiến nghị trên của Kiểm toán nhà nước thì các khoản mục phải thu ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác (là khoản cổ tức phải trả cổ đông liên quan đến phân phối lợi nhuận từ khoản cổ tức nêu trên) trên bảng cân đối kế toán riêng đầu năm và cuối kỳ sẽ giảm tương ứng.



Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 31/12/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kế toán Quý 4 năm 2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.580.806.336.130	4.755.954.424.268
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.075.612.377.766	1.483.790.487.272
1. Tiền	111		768.036.951.876	1.305.879.635.494
2. Các khoản tương đương tiền	112		307.575.425.890	177.910.851.778
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.423.159.000.000	1.814.812.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.423.159.000.000	1.814.812.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		525.851.720.172	872.755.656.936
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	301.699.547.718	599.409.654.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66.472.873.270	40.464.062.504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	161.137.288.572	236.339.929.682
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.457.989.388)	(3.457.989.388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	260.100.563.694	264.289.692.176
1. Hàng tồn kho	141		260.100.563.694	264.289.692.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.082.674.498	320.306.587.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.342.140.847	8.108.276.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.031.527.078	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	275.709.006.573	312.198.311.368
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.614.986.174.943	2.655.053.561.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

03052
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ H
N
VI.7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
II. Tài sản cố định	220		1.174.420.911.488	1.276.896.720.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.165.777.816.329	1.271.167.997.566
- Nguyên giá	222		3.880.031.850.011	3.841.572.196.350
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.714.254.033.682)	(2.570.404.198.784)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	8.643.095.159	5.728.722.446
- Nguyên giá	228		35.920.410.130	32.254.399.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.277.314.971)	(26.525.677.105)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	14.911.221.537	3.940.944.972
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.911.221.537	3.940.944.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.255.198.843.575	1.236.587.551.325
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.122.326.153.223	1.122.326.153.223
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		131.369.420.164	131.369.420.164
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.250.000.000	36.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.746.729.812)	(53.358.022.062)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		170.455.198.343	137.628.345.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	170.455.198.343	137.628.345.683
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.195.792.511.073	7.411.007.986.260

1388
TỔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH KẾ
TỔM T
M VIỆ
P. HỒ

Tai ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.888.701.449.758	3.378.329.379.154
I. Nợ ngắn hạn	310		1.744.172.693.347	3.229.046.148.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.125.598.587.935	790.448.731.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.905.254.614	1.201.775.674
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	111.336.028.089	220.330.705.861
4. Phải trả người lao động	314		46.218.886.675	65.723.622.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	25.936.390.729	107.651.968.483
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	156.526.241.549	1.778.905.320.169
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	256.320.291.145	256.320.291.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.331.012.611	8.463.733.031
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		144.528.756.411	149.283.230.373
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	4.011.979.605	7.450.819.267
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	140.516.776.806	141.832.411.106
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.307.091.061.315	4.032.678.607.106
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	4.307.091.061.315	4.032.678.607.106
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		787.255.779.592	787.255.779.592
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.572.846.065	7.327.846.065
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.196.262.435.658	920.094.981.449
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		690.731.106.325	422.634.154.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		505.531.329.333	497.460.827.210
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.195.792.511.073	7.411.007.986.260

Người lập biểu



Vũ Xuân Vinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Kế toán trưởng



Phạm Thu Thủy

Tổng Giám đốc



Ngô Quế Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.232.399.009.271	2.012.932.455.722	7.065.194.423.837	7.066.870.887.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	75.047.600	210.184.000	441.821.000	1.088.347.498
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.232.323.961.671	2.012.722.271.722	7.064.752.602.837	7.065.782.540.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.844.282.187.547	1.681.928.790.311	5.597.147.384.506	5.674.691.453.619
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		388.041.774.124	330.793.481.411	1.467.605.218.331	1.391.091.086.430
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.285.673.903	32.221.680.080	222.159.724.854	184.433.686.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(35.036.179.546)	(47.953.445.635)	(18.590.591.083)	13.738.224.582
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	217.256.368.832	370.602.516.932	840.424.586.150	733.997.869.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	94.663.688.970	70.324.813.971	259.381.845.373	214.615.317.608
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.443.569.771	(29.958.723.777)	608.549.102.745	613.173.361.890
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5.965.215.399	10.307.632.579	24.759.775.981	25.389.461.299
12. Chi phí khác	32	VI.9	461.308.318	1.234.858.943	2.343.731.371	1.555.502.657
13. Lợi nhuận khác	40		5.503.907.081	9.072.773.636	22.416.044.610	23.833.958.642
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		147.947.476.852	(20.885.950.141)	630.965.147.355	637.007.320.532
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		29.589.029.581	(980.923.801)	114.109.818.022	118.562.695.192
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	580.798.130	-	580.798.130
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		118.358.447.271	(20.485.824.470)	516.855.329.333	517.863.827.210

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Xuân Vinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Phạm Thu Thủy

Ngô Quốc Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			630.965.147.355	637.007.320.532
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		165.250.165.752	159.441.360.473
- Các khoản dự phòng	03		(18.611.292.250)	13.163.907.814
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(200.073.953.815)	(169.816.975.534)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		577.530.067.042	639.795.613.285
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		272.839.634.599	(255.073.148.273)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.189.128.482	21.637.198.690
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		124.123.825.120	(272.593.495.239)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.060.716.991)	528.726.030
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(76.605.649.070)	(163.681.401.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21.927.365.279)	(29.492.329.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		850.088.923.903	(58.878.835.761)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.744.633.794)	(33.441.348.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.515.987.000.000)	(2.558.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.907.640.000.000	2.112.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		247.494.266.360	182.999.323.664
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		565.402.632.566	(296.742.024.982)

30521
CÓ:
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KẾ
TOÁN
HÀ NỘI
7 - TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

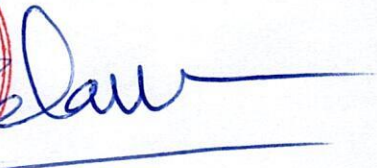
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.823.669.665.975)	(352.883.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.823.669.665.975)	(352.883.875)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(408.178.109.506)	(355.973.744.618)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.483.790.487.272	1.839.764.231.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.075.612.377.766	1.483.790.487.272

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Vinh

Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội tiền thân là Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 75/2003/QĐ-BCN ngày 6 tháng 5 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội theo Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103025268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008. Giấy chứng nhận thay đổi lần 5 theo số 0101376672 ngày 3 tháng 7 năm 2018.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Điều hành tua du lịch; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn đồ uống; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Kinh doanh bia rượu	50.000.000.000	100%	100%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất bia	40.000.000.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất bia	91.792.900.000	65,01%	65,01%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất bia	20.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất bia	76.912.260.000	66,31%	66,31%
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất bia	114.245.700.000	55,00%	55,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất bia	58.000.000.000	62,05%	62,05%
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai	20.000.000.000	68,95%	70,46%
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Sản xuất rượu	200.000.000.000	54,29%	54,29%
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	Kinh doanh bia rượu	31.230.000.000	60,00%	60,00%
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	Sản xuất bia	15.000.000.000	52,64%	52,64%
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất bia	200.000.000.000	96,10%	96,10%
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Sản xuất bia	180.000.000.000	51,00%	51,00%
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Sản xuất bia	110.000.000.000	98,56%	98,56%
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Sản xuất bia	160.000.000.000	66,69%	80,75%
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Sản xuất bia	100.000.000.000	53,89%	53,89%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất bia	40.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Vận tải Habeco	Vận tải	25.000.000.000	28,00%	28,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	Thương mại, dịch vụ	19.291.600.000	45,00%	45,00%
Công ty CP Harec Đầu tư & Thương mại	Thương mại, dịch vụ	63.384.000.000	40,00%	40,00%
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Yamamura Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sành sứ	160.772.505.787	27,21%	27,21%
Công ty CP Bao bì Habeco	Sản xuất bao bì	35.000.000.000	44,22%	44,22%

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Mê Linh tại Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, TP Hà Nội;

+ Chi nhánh Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội - Nhà máy Bia Hà Nội - Hoàng Hoa Thám tại Số 183 Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, TP Hà Nội.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong kỳ Tổng công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 22	05 – 22
- Máy móc, thiết bị	05 – 15	05 – 15
- Phương tiện vận tải	06 – 10	06 – 10
- Dụng cụ quản lý	03 – 08	03 – 08
- Tài sản cố định khác	03 – 05	03 – 05
- Thương hiệu	04	04
- Phần mềm máy tính	03 – 05	03 – 05

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một Công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí chai, kết chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa của Tổng Công ty được xác định và hạch toán theo Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và Thông tư hướng dẫn số 146/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Giá trị lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty được tính theo phương pháp tỷ suất lợi nhuận và lãi suất trái phiếu chính phủ. Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 10 năm kể từ thời điểm cổ phần hóa.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 47 đến 50 năm.

Giá trị chai, kết được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan. Chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong vòng 3 năm kể từ ngày chai, kết được đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	491.493.046	318.582.088
Tiền gửi ngân hàng	767.545.458.830	1.305.561.053.406
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	307.575.425.890	177.910.851.778
Cộng	1.075.612.377.766	1.483.790.487.272

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000	1.814.812.000.000	1.814.812.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến 12 tháng	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000	1.814.812.000.000	1.814.812.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.423.159.000.000	1.423.159.000.000	1.814.812.000.000	1.814.812.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	55,00%	30.631.673.095	55,00%	30.631.673.095
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	65,01%	82.343.478.402	65,01%	82.343.478.402
Công ty CP Bia Hà Nội - Nam Định	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	66,31%	56.448.402.482	66,31%	56.448.402.482
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	55,00%	82.689.355.104	55,00%	82.689.355.104
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	62,05%	37.666.057.755	62,05%	37.666.057.755
Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	68,95%	14.487.313.191	68,95%	14.487.313.191
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	54,29%	143.696.608.717	54,29%	143.696.608.717
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội	60,00%	22.977.925.427	60,00%	22.977.925.427
Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội - Quảng Ninh	52,64%	8.673.477.197	52,64%	8.673.477.197
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	96,10%	223.535.805.853	96,10%	223.535.805.853
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	98,56%	106.581.700.000	98,56%	106.581.700.000
Công ty CP Habeco Hải Phòng	66,69%	106.709.356.000	66,69%	106.709.356.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	53,89%	53.885.000.000	53,89%	53.885.000.000
Cộng		1.122.326.153.223		1.122.326.153.223
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		33.008.237.185		51.619.529.435
Giá trị thuần		1.089.317.916.038		1.070.706.623.788

(*) *Ghi chú:* Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty tại Công ty CP Habeco Hải Phòng là 80,75% và tại Công ty CP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát là 70,46%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	28,00%	11.200.000.000	28,00%	11.200.000.000
Công ty CP Vận tải Habeco	28,00%	8.304.865.190	28,00%	8.304.865.190
Công ty CP Đầu tư Phát triển Habeco	45,00%	16.478.300.000	45,00%	16.478.300.000
Công ty CP Harec Đầu tư và Thương mại	40,00%	27.305.100.155	40,00%	27.305.100.155
Công ty TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hà Phòng	27,21%	52.605.154.819	27,21%	52.605.154.819
Công ty CP Bao bì Habeco	44,22%	15.476.000.000	44,22%	15.476.000.000
Cộng		131.369.420.164		131.369.420.164
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		131.369.420.164		131.369.420.164

(*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên doanh, công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	301.699.547.718	599.409.654.138
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	163.879.611.034	445.478.060.667
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	66.472.623.450	64.573.078.946
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	41.816.575.960	51.515.199.231
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	5.788.185.744	7.058.214.680
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	-	20.764.869.536
Phải thu các khách hàng khác	23.742.551.530	10.020.231.078
b) Dài hạn	-	-
Cộng	301.699.547.718	599.409.654.138

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	161.137.288.572	236.339.929.682
Công ty CP TM Bia Hà Nội	-	22.786.995.093
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	29.969.318.085	40.779.273.330
Phải thu lãi cho Công ty CP Sữa Việt Mỹ vay	834.570.285	834.570.285
Phải thu tiền ĐBGPMB Dự án Chi nhánh Tuyên Quang	3.363.841.850	3.394.704.000
Cổ tức phải thu	118.116.450.824	154.726.808.124
Phải thu khác	8.853.107.528	13.817.578.850
b) Dài hạn	-	-
Cộng	161.137.288.572	236.339.929.682

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

1388
ÔNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
TẾM T
LM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Công ty CP Sữa Việt Mỹ	834.570.285	-	834.570.285	834.570.285	-	834.570.285	
Công ty CP Nhựa Đại Trường Phát	177.014.809	-	177.014.809	177.014.809	-	177.014.809	
Công ty cổ phần xây dựng BYD Việt Nam	1.702.148.115	510.644.434	1.191.503.681	1.702.148.115	510.644.434	1.191.503.681	
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và xây dựng Tây Hồ	143.242.000	42.972.600	100.269.400	143.242.000	42.972.600	100.269.400	
Công ty cổ phần lắp máy điện nước và xây dựng	185.333.797	-	185.333.797	185.333.797	-	185.333.797	
Công ty cổ phần Lilama Hà Nội	601.913.468	-	601.913.468	601.913.468	-	601.913.468	
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUDI	337.648.084	-	337.648.084	337.648.084	-	337.648.084	
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29.735.864	-	29.735.864	29.735.864	-	29.735.864	
Cộng	4.011.606.422	553.617.034	3.457.989.388	4.011.606.422	553.617.034	3.457.989.388	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	831.244.725.801	2.895.476.921.373	45.773.761.132	62.767.859.816	6.308.928.228	3.841.572.196.350
Số tăng trong kỳ	8.352.906.122	29.571.364.893	3.531.610.909	16.073.460.609	110.363.850	57.639.706.383
- Mua sắm mới	7.853.232.939	10.504.809.893	3.531.610.909	16.073.460.609	110.363.850	38.073.478.200
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	499.673.183	18.795.180.000	-	-	-	19.294.853.183
- Phân loại lại	-	271.375.000	-	-	-	271.375.000
Số giảm trong kỳ	1.690.046.085	8.233.773.037	4.247.690.045	4.978.274.155	30.269.400	19.180.052.722
- Thanh lý, nhượng bán	1.690.046.085	8.233.773.037	4.247.690.045	4.706.899.155	30.269.400	18.908.677.722
- Phân loại lại	-	-	-	271.375.000	-	271.375.000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	837.907.585.838	2.916.814.513.229	45.057.681.996	73.863.046.270	6.389.022.678	3.880.031.850.011
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	482.025.840.217	2.004.785.113.157	31.597.560.450	46.173.693.927	5.821.991.033	2.570.404.198.784
Tăng trong kỳ	30.140.513.981	125.400.721.189	2.944.164.693	3.958.939.255	159.000.516	162.603.339.634
- Khấu hao trong kỳ	30.140.513.981	125.400.721.189	2.944.164.693	3.912.937.507	159.000.516	162.557.337.886
- Phân loại lại	-	-	-	46.001.748	-	46.001.748
Giảm trong kỳ	1.590.723.496	8.177.922.640	4.247.690.045	4.706.899.155	30.269.400	18.753.504.736
- Thanh lý, nhượng bán	1.513.014.573	8.177.922.640	4.247.690.045	4.706.899.155	30.269.400	18.675.795.813
- Phân loại lại	77.708.923	-	-	-	-	77.708.923
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	510.575.630.702	2.122.007.911.706	30.294.035.098	45.425.734.027	5.950.722.149	2.714.254.033.682
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	349.218.885.584	890.691.808.216	14.176.200.682	16.594.165.889	486.937.195	1.271.167.997.566
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	327.331.955.136	794.806.601.523	14.763.646.898	28.437.312.243	438.300.529	1.165.777.816.329
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2019)						

* Ghi chú:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 710.651.479.718 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	332.763.757	31.921.635.794	32.254.399.551
Số tăng trong kỳ	-	5.607.200.579	5.607.200.579
Số giảm trong kỳ	-	1.941.190.000	1.941.190.000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	332.763.757	35.587.646.373	35.920.410.130
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2019)	332.763.757	26.192.913.348	26.525.677.105
Số tăng trong kỳ	-	2.692.827.866	2.692.827.866
Số giảm trong kỳ	-	1.941.190.000	1.941.190.000
Số dư cuối kỳ (31/12/2019)	332.763.757	26.944.551.214	27.277.314.971
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2019)	-	5.728.722.446	5.728.722.446
Tại ngày cuối kỳ (31/12/2019)	-	8.643.095.159	8.643.095.159

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 23.038.817.551 đồng.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển
Chi phí vật dụng quảng cáo chờ kết chuyển

b) Dài hạn
Chi phí chai, kết chờ phân bổ
Chi phí tiền thuê đất, thuê kho
Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
	5.342.140.847	8.108.276.516
	142.131.000	141.959.000
	5.200.009.847	7.966.317.516
	170.455.198.343	137.628.345.683
	105.720.502.161	96.931.342.626
	20.847.938.127	23.592.864.007
	43.886.758.055	17.104.139.050
Cộng	175.797.339.190	145.736.622.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	1.125.598.587.935	1.125.598.587.935	790.448.731.621	790.448.731.621	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	8.227.374.344	8.227.374.344	10.790.555.214	10.790.555.214	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thái Bình	10.890.350.081	10.890.350.081	18.771.490.732	18.771.490.732	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hóa	27.138.648.123	27.138.648.123	10.561.573.253	10.561.573.253	
Cty liên doanh TNHH Crown Hà Nội	30.052.959.010	30.052.959.010	24.539.815.307	24.539.815.307	
CTY TNHH đầu tư thương mại & dịch vụ vận tải Hồng Phát.	4.347.525.242	4.347.525.242	8.554.967.227	8.554.967.227	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	30.084.464.426	30.084.464.426	20.883.241.337	20.883.241.337	
Công ty cổ phần HANACANS	96.298.778.668	96.298.778.668	138.081.725.092	138.081.725.092	
Công ty Cổ phần Vận tải Habeco	2.738.260.524	2.738.260.524	20.835.582.589	20.835.582.589	
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	107.263.898.282	107.263.898.282	98.278.495.930	98.278.495.930	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nghệ An	56.861.886.574	56.861.886.574	19.455.143.554	19.455.143.554	
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	48.967.365.321	48.967.365.321	22.885.197.003	22.885.197.003	
Công ty Cổ phần Bao bì HABECO	22.435.498.236	22.435.498.236	13.226.829.958	13.226.829.958	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng	-	-	7.414.953.920	7.414.953.920	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Trị	42.542.392.411	42.542.392.411	41.994.461.306	41.994.461.306	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Quảng Bình	6.769.210.102	6.769.210.102	11.699.869.632	11.699.869.632	
CN công ty TNHH ASIA Packaging industries (Việt nam) tại miền Bắc	61.224.481.515	61.224.481.515	64.440.023.899	64.440.023.899	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Dương	195.394.085	195.394.085	7.552.099.630	7.552.099.630	
CTY CP Bao bì Bia rượu Nước Giải Khát	5.178.433.700	5.178.433.700	4.658.838.463	4.658.838.463	
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	9.402.118.992	9.402.118.992	5.906.248.606	5.906.248.606	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	554.979.548.299	554.979.548.299	239.917.618.969	239.917.618.969	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

31/12/2019		01/01/2019	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-	-	-	-
1.125.598.587.935	1.125.598.587.935	790.448.731.621	790.448.731.621

b) Dài hạn

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2019	Đơn vị tính: VND
a) Phải nộp	220.330.705.861	1.799.001.565.826	1.907.996.243.598	111.336.028.089	
Thuế giá trị gia tăng nội địa	16.570.049.812	252.959.207.388	269.529.257.200	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	167.216.813.410	1.519.038.720.807	1.578.145.804.657	108.109.729.560	
Thuế thu nhập cá nhân	3.021.410.873	2.947.712.829	3.407.671.853	2.561.451.849	
Thuế đất, tiền thuê đất	-	19.953.553.267	19.953.553.267	-	
Thuế tài nguyên	139.581.200	1.051.427.760	1.124.875.280	66.133.680	
Thuế, phí khác	33.382.850.566	3.050.943.775	35.835.081.341	598.713.000	
b) Phải thu	312.198.311.368	139.015.354.899	102.526.050.104	275.709.006.573	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	130.037.688	19.502.468.557	20.088.792.457	716.361.588	
Thuế xuất nhập khẩu	6.241.206	5.403.068.320	5.831.608.577	434.781.463	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	312.062.032.474	114.109.818.022	76.605.649.070	274.557.863.522	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội Cho kỳ kế toán Quý 4/2019 kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**13. Chi phí phải trả**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	25.936.390.729	107.651.968.483
Chi phí bán hàng, hỗ trợ bán hàng	16.126.203.377	97.460.593.767
Trích trước chi phí sửa chữa	181.102.727	268.443.636
Trích trước chi phí XD CB	9.614.084.625	8.205.658.508
Chi phí phải trả khác	15.000.000	1.717.272.572
b) Dài hạn	-	-
Cộng	25.936.390.729	107.651.968.483

14. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	156.526.241.549	1.778.905.320.169
Kinh phí công đoàn	232.455.307	365.027.426
Bảo hiểm xã hội	34.343.210	55.069.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	770.876.021	1.753.931.351
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	152.300.945.653	1.774.919.979.749
Phải trả phải nộp khác	3.187.621.358	1.811.311.893
b) Dài hạn	140.516.776.806	141.832.411.106
Nhận ký cược cho chai kết	140.516.776.806	141.832.411.106
Cộng	297.043.018.355	1.920.737.731.275

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.**15. Dự phòng phải trả**

Khoản dự phòng phải trả là giá trị tiền phạt vi phạm hành chính về thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo cách xác định giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm (khoản thuế tiêu thụ đặc biệt tăng thêm theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố vào báo cáo tài chính các năm trước) theo kết luận của đoàn Thanh tra Tổng cục Thuế. Theo đó đoàn Thanh tra sau khi báo cáo và xin ý kiến của các cấp có thẩm quyền, Tổng cục thuế sẽ có quyết định xử lý sau. Tổng Công ty đã ra quyết định trích trước khoản chi phí này.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	4.011.979.605	7.450.819.267
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	4.011.979.605	7.450.819.267
Cộng	4.011.979.605	7.450.819.267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2018)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	8.607.846.065	422.986.154.239		3.536.849.779.896
Lãi trong kỳ trước				517.863.827.210		517.863.827.210
Tạm trích quỹ KTPL từ LN năm 2018				(352.000.000)		(352.000.000)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.280.000.000)	(20.403.000.000)		(20.403.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2018)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	7.327.846.065	920.094.981.449		4.032.678.607.106
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	7.327.846.065	920.094.981.449		4.032.678.607.106
Lãi trong kỳ này				516.855.329.333		516.855.329.333
Trích quỹ KTPL từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(28.313.243.245)		(28.313.243.245)
Tạm trích quỹ KTPL từ lợi nhuận năm 2019				(11.324.000.000)		(11.324.000.000)
Trích cổ tức từ lợi nhuận lũy kế đến năm 2017				(201.050.631.879)		(201.050.631.879)
Sử dụng quỹ an sinh xã hội			(1.755.000.000)			(1.755.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2019)	2.318.000.000.000	787.255.779.592	5.572.846.065	1.196.262.435.658		4.307.091.061.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	%	01/01/2019 VND	%
Vốn góp của nhà nước	1.895.924.000.000	81,79	1.895.924.000.000	81,79
Vốn góp của Carlsberg Breweries A/S	401.982.000.000	17,34	401.982.000.000	17,34
Vốn góp của Công ty TNHH Thương mại Carlsberg Việt Nam	3.814.000.000	0,16	3.814.000.000	0,16
Vốn góp của các cổ đông khác	16.280.000.000	0,70	16.280.000.000	0,70
Cộng	2.318.000.000.000	100	2.318.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.318.000.000.000	2.318.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	231.800.000	231.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	231.800.000	231.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	8,40	77.544,53
- EUR	0,98	2.336,55

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm	
			đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.222.283.353.272	2.008.262.154.341	7.044.438.226.292	7.049.574.945.628
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.115.655.999	4.670.301.381	20.756.197.545	17.295.941.919
Cộng	2.232.399.009.271	2.012.932.455.722	7.065.194.423.837	7.066.870.887.547
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm	
			đến 31/12/2019 VND	đến 31/12/2018 VND
Hàng bán bị trả lại	75.047.600	210.184.000	441.821.000	1.088.347.498
Cộng	75.047.600	210.184.000	441.821.000	1.088.347.498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm	
			đến 31/12/2019 VND	đến 31/12/2018 VND
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	2.222.208.305.672	2.008.051.970.341	7.043.996.405.292	7.048.486.598.130
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.115.655.999	4.670.301.381	20.756.197.545	17.295.941.919
Cộng	2.232.323.961.671	2.012.722.271.722	7.064.752.602.837	7.065.782.540.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Giá vốn thành phẩm	397.196.351.768	463.022.517.062	1.418.899.878.576	1.530.039.966.808
Giá vốn hàng hóa	1.447.085.835.779	1.218.906.273.249	4.178.247.505.930	4.144.651.486.811
Cộng	1.844.282.187.547	1.681.928.790.311	5.597.147.384.506	5.674.691.453.619

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.919.605.637	30.149.622.666	139.649.521.515	108.861.094.784
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.704.000	-	60.424.432.300	60.955.880.750
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	1.339.101.384
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.995.104	-	61.011.111	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.357.369.162	2.072.057.414	22.024.759.928	13.277.610.035
Cộng	31.285.673.903	32.221.680.080	222.159.724.854	184.433.686.953

6. Chi phí tài chính

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.866.233	-	20.701.167	574.316.768
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(35.040.045.779)	(47.953.445.635)	(18.611.292.250)	13.163.907.814
Cộng	(35.036.179.546)	(47.953.445.635)	(18.590.591.083)	13.738.224.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
a) Chi phí bán hàng				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ phân bổ	217.256.368.832	370.602.516.932	840.424.586.150	733.997.869.303
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	31.259.518.979	18.572.177.454	103.758.165.003	99.664.622.624
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, hỗ trợ	25.442.964.754	51.954.729.542	102.863.616.412	189.459.604.105
Các khoản chi phí bán hàng khác	147.856.246.764	296.336.523.077	611.493.809.455	431.074.889.857
	12.697.638.335	3.739.086.859	22.308.995.280	13.798.752.717
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên quản lý	94.663.688.970	70.324.813.971	259.381.845.373	214.615.317.608
Chi phí khấu hao	29.946.436.591	17.629.265.955	74.539.976.693	70.716.618.564
Chi phí thuê đất	6.808.986.586	6.328.386.254	26.624.015.376	25.169.824.451
Chi phí quản lý khác	5.024.878.594	5.239.394.944	17.225.747.142	19.831.456.875
	52.883.387.199	41.127.766.818	140.992.106.162	98.897.417.718
8. Thu nhập khác				
	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Thanh lý tài sản	(530.199.999)	-	8.728.001	-
Thu phạt bồi thường	631.986.212	442.510.925	4.384.102.635	1.365.133.258
Thu từ bán bã bia	1.734.392.910	2.057.869.050	5.981.121.140	6.672.896.450
Thu hồi vỏ chai, kết	5.440.209.329	5.418.919.390	11.251.146.182	13.083.300.140
Thu nhập khác	(1.311.173.053)	2.388.333.214	3.134.678.023	4.268.131.451
Cộng	5.965.215.399	10.307.632.579	24.759.775.981	25.389.461.299

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-	307.530.138	-
Chi phí khác	461.308.318	1.234.858.943	2.036.201.233	1.555.502.657
Cộng	461.308.318	1.234.858.943	2.343.731.371	1.555.502.657

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.947.476.852	(20.885.950.141)	630.965.147.355	637.007.320.532
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(2.328.947)	5.116.175.330	(60.416.057.247)	(55.059.461.415)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.375.053	5.116.175.330	8.375.053	5.896.880.374
+ Chi phí không được khấu trừ	2.375.053	5.110.721.764	8.375.053	4.920.375.923
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	-	5.453.566	-	5.453.566
+ Phạt vi phạm hành chính	-	-	-	971.050.885
- Các khoản điều chỉnh giảm	4.704.000	-	60.424.432.300	60.956.341.789
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.704.000	-	60.424.432.300	60.955.880.750
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện công nợ phải thu năm trước	-	-	-	461.039
Tổng thu nhập chịu thuế	147.945.147.905	(15.769.774.811)	570.549.090.108	581.947.859.117
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	2.173.123.369	-	2.173.123.369
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.589.029.581	(980.923.801)	114.109.818.022	118.562.695.192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.026.884.240	419.500.064.963	1.288.171.131.529	1.412.889.060.347
Chi phí nhân công	56.875.449.891	49.371.241.127	147.225.747.434	161.165.753.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.779.413.450	40.085.147.916	165.250.165.752	159.441.360.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	196.291.952.097	238.515.856.604	756.933.987.852	504.620.031.720
Chi phí khác bằng tiền	49.327.945.765	166.293.866.200	137.967.643.455	253.003.302.058
Cộng	705.301.645.443	913.766.176.810	2.495.548.676.022	2.491.119.508.333

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

	Quý 4/2019 VND	Quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2018 VND
Tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác	1.380.000.000	1.248.600.000	4.388.965.217	6.782.330.222

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 4/2019 kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Công ty TNHH MTV TM Habeco	Công ty con	Thu hồi vỏ chai kết Bán hàng hóa, thành phẩm	6.071.446.935 6.163.785.014.203	14.360.626.185 6.934.507.610.478
		Tiền điện, nước, khác	202.499.759	115.836.202
		Hàng bán trả lại	3.685.800	32.611.498
		Cho thuê VP, kho	12.731.755.200	15.543.304.919
		Vật dụng quảng cáo, khuyến mãi, hỗ trợ sản lượng tiêu thụ	158.557.850.333	66.086.990.040
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa	75.555.193.810	101.022.460.680
		Bán vật tư, hàng hóa	12.963.115.821	14.270.817.000
		Có tức được chia	18.700.000.000	2.200.000.000
		Thu hồi vỏ chai kết	-	161.732.071
		Phí bán quyền nhãn hiệu	432.263.741	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	33.065.935	-
		Có tức được chia	2.088.450.000	2.386.800.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	41.417.500	83.578.439.840
		Bán vật tư, hàng hóa	5.750.000	13.155.485.350
		Phí bán quyền nhãn hiệu	37.823.430	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	200.499.748.279	194.988.006.560
		Bán vật tư, hàng hóa	33.599.901.715	32.296.110.740
		Có tức được chia	7.226.036.500	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	328.808.965.725	115.253.077.800
		Bán vật tư, hàng hóa	568.268.801.659	16.639.224.350
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	11.151.654.467	-
		Phí bán quyền nhãn hiệu	175.103.190	-
		Thu hồi vỏ chai kết	36.657.253	-
		Chi phí khác	50.000.000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	56.297.092.363	132.590.054.640

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
		Bán vật tư, hàng hóa	10.493.673.500	26.685.996.730
		Phí bản quyền nhãn hiệu	-	55.288.000
		Chi phí khác	30.000.000	146.264.600
		Hỗ trợ nhãn hiệu	43.925.000	-
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	Công ty con	Mua nắp chai	38.444.883.466	48.445.941.485
		Cổ tức được chia	1.792.700.000	1.792.700.000
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán thành phẩm	679.452.357.274	585.866.228.000
		Hàng bán trả lại	438.135.200	1.055.736.000
		Cổ tức được chia	5.621.400.000	3.747.600.000
		Cho thuê mặt bằng	1.637.323.800	1.050.979.000
		Vận chuyển, bốc xếp	-	1.553.147.865
		Chi phí trung bày	-	587.466.000
		Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.068.888.887	-
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Chi phí hỗ trợ bán hàng	9.502.136.443	867.631.038
		Bán vật tư, hàng hóa	165.161.067.474	698.621.200
		Cổ tức được chia	552.680.800	473.726.400
		Thu hồi vỏ chai kết	47.803.637	-
Công ty CP ĐTPT Công nghệ Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	973.703.610.737	964.458.450.810
		Bán vật tư, hàng hóa	311.080.156.510	337.634.290.158
		Cổ tức được chia	11.532.240.000	16.337.340.000
		Phí bản quyền nhãn hiệu	1.386.744.141	-
		Chi phí khác	100.000.000	-
		Cho thuê thiết bị	-	169.400.000
		Hỗ trợ nhãn hiệu	271.686.035	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Mua hàng hóa	215.576.909.138	334.654.730.700
		Bán vật tư, hàng hóa	73.629.000.603	132.000.653.724
		Phí bản quyền nhãn hiệu	40.923.822	47.066.234
		Lãi cho vay	-	146.332.400
		Chi phí khác	90.000.000	-
Công ty CP Habeco Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa	524.275.069.610	489.487.115.670
		Bán vật tư, hàng hóa	180.814.830.063	177.003.030.107

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Cho thuê thiết bị	-	2.583.750.000
		Lãi cho vay	80.672.000	277.486.450
		Phí bán quyền nhãn hiệu	5.443.045	237.988.657
		Mua hàng hóa	116.287.903.050	147.425.542.400
		Bán vật tư, hàng hóa	22.506.295.802	24.475.412.915
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Cổ tức được chia	3.502.525.000	5.388.500.000
		Thu khác	50.026.488	96.000.000
		Phí bán quyền nhãn hiệu	5.455.595.978	3.400.238.461
		Hỗ trợ nhãn hiệu	1.288.898.995	775.059.615
		Mua hàng hóa	602.065.383.470	519.578.815.750
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	218.979.068.844	195.493.031.735
		Phí bán quyền nhãn hiệu	935.214.522	564.993.517
		Lãi cho vay	-	218.993.900
		Thu hồi vỏ chai kết	-	16.248.705
		Chi phí khác	50.000.000	66.248.379
Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội Công ty CP Bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty con Công ty liên kết	Hỗ trợ nhãn hiệu	158.803.630	-
		Cổ tức được chia	816.000.000	816.000.000
		Phí bán quyền nhãn hiệu	1.236.713.856	835.494.506
		Thuê kho	-	6.755.792.727
		Chi phí khác	30.000.000	133.873.627
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	378.569.972	-
		Hỗ trợ nhãn hiệu	234.178.464	-
		Chi phí khác	774.724.000	17.985.000
		Mua hàng hóa	78.103.583.711	56.904.578.720
		Bán vật tư, hàng hóa	15.153.394.865	9.560.525.940
		Cổ tức được chia	1.344.000.000	1.344.000.000
		Phí bán quyền nhãn hiệu	5.160.824.718	3.310.862.426
		Hỗ trợ nhãn hiệu	1.215.206.180	752.715.606
		Cổ tức được chia	700.000.000	840.000.000
		Cho thuê mặt bằng	950.400.000	1.044.000.000
Cước vận chuyển			25.096.975.432	102.289.175.707

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ kế toán Quý 4/2019 kết thúc ngày 31/12/2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Công ty TNHH Thủy tinh Samiguel Hải Phòng	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Bán phế liệu Mua vỏ chai Chế tạo bộ khuôn mẫu chai	- 922.610.160 4.385.338.960 95.000.000	18.556.534.350 753.654.880 40.201.877.120 95.000.000
Công ty CP đầu tư và Thương mại HAREC Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua vật tư bao bì Điện, nước và phạt Cổ tức được chia Mua hàng hóa	6.338.400.000 82.505.423.337 191.728.730 - -	6.338.400.000 102.526.391.150 282.770.710 464.280.000 1.375.000.000
Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả) 31/12/2019	Đơn vị tính: VND 01/01/2019
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hồng Hà	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	720.550.122 (8.227.374.344)	1.986.772.430 (10.790.555.214)
Công ty Cổ phần Habeco Hải Phòng	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, cho thuê tài sản Mua hàng hóa	66.472.623.450 (48.967.365.321)	64.573.078.946 (22.885.197.003)
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK Công ty CP Cồn Rượu Hà Nội	Công ty con Công ty con	Mua hàng hóa Cổ tức được chia Phí khác	(5.178.433.700) 90.664.642.350 (19.783.500)	(4.658.838.463) 90.664.642.350 (19.783.500)
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Dương	Công ty con	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa Cổ tức được chia	(195.394.085) 66.098.314 27.390.000.000	(7.552.099.630) - 27.390.000.000
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Công ty con	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa	- 11.189.475	(7.414.953.920) -
Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An	Công ty con	Mua hàng hóa Bán vật tư, hàng hóa	(56.861.886.574) -	(19.455.143.554) 20.764.869.536
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa Mua hàng hóa	- (6.769.210.102)	52.764.000 (11.699.869.632)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	41.816.575.960	51.515.199.231
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	Công ty con	Mua hàng hóa	(42.542.392.411)	(41.994.461.306)
Công ty CP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Công ty con	Mua hàng hóa	(10.890.350.081)	(18.771.490.732)
		Bán vật tư, hàng hóa	5.788.185.744	7.058.214.680
		Mua hàng hóa	(27.138.648.123)	(10.561.573.253)
		Bán vật tư, hàng hóa	150.203.649	-
		Cò tức được chia	61.808.474	32.924.565.774
Công ty CP ĐTPPT công nghệ Bia - Rượu - NGK Hà Nội	Công ty con	Mua hàng hóa	(107.263.898.282)	(98.278.495.930)
Công ty CP TM Bia Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	-	(532.355.200)
		Vận chuyển, bốc xếp	(1.067.166.000)	(1.708.462.651)
		Khoản phải thu khác	-	22.786.995.093
		Cò tức được chia	-	3.747.600.000
Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội - Quảng Ninh	Công ty con	Nhận trước tiền hàng	(3.661.829.763)	-
		Phải trả khác	(2.489.442.975)	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại HABECO	Công ty con	Bán hàng hóa, thuê MB	163.879.611.034	445.478.060.667
		Nhận ký cược chai kết	(139.988.665.806)	(141.832.411.106)
		Trả trước tiền	(52.142.083.681)	-
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Nam Định	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa	-	395.332.812
Công ty TNHH Thủy tinh SAN MIGUEL YAMAMURA Hải phòng	Công ty liên kết	Hỗ trợ chi phí nhân hiệu	(405.638.464)	(133.873.627)
		Bán vật tư, hàng hóa	373.458.660	217.332.294
Công ty Cổ phần bia Hà Nội - Kim Bài	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(1.870.723.456)	(20.246.080)
		Bán vật tư, hàng hóa	707.184.130	1.821.289.798
		Mua hàng hóa	(9.402.118.992)	(5.906.248.606)
Công ty CP Vận tải Habeco	Công ty liên kết	Cước vận tải	(2.738.260.524)	(20.835.582.589)
Công ty CP Bao bì Habeco	Công ty liên kết	Bán vật tư, hàng hóa	46.705.428	35.065.674
		Mua hàng hóa	(22.435.498.236)	(13.226.829.958)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VND
		Giá trị số sách
		31/12/2019 01/01/2019
Nợ phải trả tài chính Phải trả cho người bán Chi phí phải trả Các khoản phải trả khác	1.125.598.587.935	790.448.731.621
	25.936.390.729	107.651.968.483
	459.503.187.733	2.207.993.835.607
	1.611.038.166.397	3.106.094.535.711

Cộng

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty không có đảm bảo cho đơn vị khác bất kỳ tài sản nào và Tổng Công ty cũng không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2019)	1.470.521.389.591	140.516.776.806	1.611.038.166.397
Phải trả cho người bán	1.125.598.587.935	-	1.125.598.587.935
Chi phí phải trả	25.936.390.729	-	25.936.390.729
Các khoản phải trả khác	318.986.410.927	140.516.776.806	459.503.187.733
Số đầu kỳ (01/01/2019)	2.964.262.124.605	141.832.411.106	3.106.094.535.711
Phải trả cho người bán	790.448.731.621	-	790.448.731.621
Chi phí phải trả	107.651.968.483	-	107.651.968.483
Các khoản phải trả khác	2.066.161.424.501	141.832.411.106	2.207.993.835.607

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Tổng Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Tổng Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

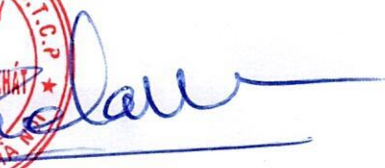
9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán Quý 4 năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Vinh

Phạm Thu Thủy

Ngô Quế Lâm

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020